

# PART 5: CÂU HỎI NGỮ PHÁP



# 1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Dạng câu hỏi này sẽ yêu cầu thí sinh chia **thì/ thể/ dạng của động từ**, hoặc lựa chọn **đại từ, giới từ, liên từ** phù hợp.

## **2. CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**

## 2.1. Chia động từ

Các chủ điểm liên quan đến câu hỏi chia động từ:

- Chia **thì của động từ**: chia các thì quá khứ, hiện tại, tương lai hoặc các mẫu câu đặc biệt cho động từ chính trong câu
- Chia **thể của động từ**: thể chủ động, thể bị động
- Chia **dạng của động từ**: to V, Ving hay Vinf

- Example 1: Chia thì động từ

**Q: Ms. Morgan recruited the individuals that the company \_\_\_ for the next three months.**

(A) will employ

(B) to employ

(C) has been employed

(D) employ

➤ Xác định dạng câu hỏi: câu hỏi ngữ pháp

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Ms. Morgan recruited the individuals that the company \_\_\_ for the next three months.**

**S**

**V**

(A) will employ

(B) to employ => không phải dạng chia thì của động từ chính => Loại

(C) has been employed

(D) employ

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Ms. Morgan recruited the individuals that the company \_\_\_ for the next three months.** => thời gian tương lai => chia thì tương lai

(A) will employ

(B) to employ

(C) has been employed

(D) employ



➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Ms. Morgan recruited the individuals that the company \_\_\_ for the next three months.** => thời gian tương lai => chia thì tương lai

(A) will employ

(B) to employ

(C) has been employed

(D) employ

**Lưu ý:** Nếu muốn dùng phương án loại trừ để chắc chắn hoàn toàn thì:

**Q: Ms. Morgan recruited the individuals that the company \_\_\_ for the next three months.** => chủ ngữ số ít + câu chủ động

(A) will employ

(B) to employ

(C) has been employed => câu bị động => Loại

(D) employ => động từ kèm với chủ ngữ số nhiều => Loại

- Example 2: Chia thể động từ

**Q: The maintenance team's repair requests should be \_\_\_\_\_ in groups according to the urgency.**

- (A) organizing
- (B) organize
- (C) organized
- (D) organizes

➤ Xác định dạng câu hỏi: câu hỏi ngữ pháp

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: The maintenance team's repair requests should be \_\_\_\_\_ in groups according to the urgency.**

S      modal V be

(A) organizing

(B) organize => không thể đứng sau be => Loại

(C) organized

(D) organizes => không thể đứng sau be => Loại

➤ Phân tích + chọn đáp án

yêu cầu cần được sắp xếp

**Q: The maintenance team's repair requests should be \_\_\_\_\_ in groups according to the urgency.**

S modal V be => câu bị động

(A) organizing

(B) organize

(C) organized

(D) organizes

➤ Phân tích + chọn đáp án

yêu cầu cần được sắp xếp

**Q: The maintenance team's repair requests should be \_\_\_\_\_ in groups according to the urgency.**

S modal V be => câu bị động

(A) organizing

(B) organize

(C) organized

(D) organizes

- Example 3: Chia dạng động từ

**Q: For optimal safety on the road, avoid \_\_\_\_\_ the view of the rear window and side-view mirrors.**

- (A) obstructs
- (B) obstructed
- (C) obstruction
- (D) obstructing

➤ Xác định dạng câu hỏi: câu hỏi ngữ pháp

➤ Phân tích + chọn đáp án **V**

**Q: For optimal safety on the road, avoid \_\_\_\_\_ the view of the rear window and side-view mirrors.** => **avoid** + **N** (tránh cái gì) hoặc **avoid** + **Ving** (tránh làm gì)

(A) obstructs => không đứng sau avoid được => Loại

(B) obstructed => không đứng sau avoid được => Loại

(C) obstruction

(D) obstructing



➤ Phân tích + chọn đáp án

**V**

**cụm N**

**Q: For optimal safety on the road, avoid \_\_\_\_\_ the view of the rear window and side-view mirrors.** => ~~avoid + N~~ (tránh cái gì) hoặc ~~avoid + Ving~~ (tránh làm gì)

(A) obstructs

(B) obstructed.

(C) obstruction => Loại

(D) obstructing

➤ Phân tích + chọn đáp án

**V**

**cụm N**

**Q: For optimal safety on the road, avoid \_\_\_\_\_ the view of the rear window and side-view mirrors.** => ~~avoid + N~~ (tránh cái gì) hoặc ~~avoid + Ving~~ (tránh làm gì)

(A) obstructs

(B) obstructed.

(C) obstruction

**(D) obstructing**

➤ Phân tích + chọn đáp án

**V**

**cụm N**

**Q: For optimal safety on the road, avoid \_\_\_\_\_ the view of the rear window and side-view mirrors.** => **avoid** + **N** (tránh cái gì) hoặc **avoid** + **Ving** (tránh làm gì)

(A) obstructs

(B) obstructed.

(C) obstruction

**(D) obstructing**

**Lưu ý:** một số trường hợp, trong số 4 đáp án sẽ xuất hiện cả từ loại khác, như trong ví dụ trên có cả danh từ nhưng câu hỏi vẫn được phân loại là câu hỏi ngữ pháp. Nhìn chung, các kiến thức về từ loại và cả những câu hỏi từ vựng vẫn thuộc phạm trù tiếng Anh nói chung. Để giải một câu hỏi, có khi thí sinh phải vận dụng nhiều mảng kiến thức cùng một lúc, cả từ loại, ngữ pháp và từ vựng.

## 2.2. Điền đại từ

Các chủ điểm liên quan đến câu hỏi điền đại từ:

- đại từ nhân xưng (chủ ngữ, tân ngữ, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu)
- đại từ phản thân
- đại từ chỉ định
- đại từ bất định

## 2.2. Điền đại từ

Example:

**Q: The artist sent \_\_\_\_\_ best pieces to the gallery to be reviewed by the owner.**

(A) him

(B) himself

(C) his

(D) he

➤ Xác định dạng câu hỏi: câu hỏi ngữ pháp

➤ Phân tích + chọn đáp án

Q: **The artist sent \_\_\_\_\_ best pieces** to the gallery to be reviewed by the owner.

**S                  V                  O**

- (A) him đại từ tân ngữ
- (B) himself đại từ phản thân
- (C) his tính từ sở hữu
- (D) he đại từ nhân xưng làm chủ ngữ => Loại

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: The artist sent \_\_\_\_\_ best pieces to the gallery to be reviewed by the owner.**

Ta xét về nghĩa:

**(A)** The artist sent **him** best pieces to the gallery to be reviewed by the owner.

Người nghệ sinh gửi cho anh ta những tác phẩm đẹp nhất đến triển lãm để được đánh giá với người chủ. => Loại

**(B)** The artist sent **himself** best pieces to the gallery to be reviewed by the owner.

Người nghệ sinh gửi cho chính mình những tác phẩm đẹp nhất đến triển lãm để được đánh giá với người chủ. => Loại

**(C)** The artist sent **his** best pieces to the gallery to be reviewed by the owner.

Người nghệ sinh gửi cho những tác phẩm đẹp nhất của anh ấy đến triển lãm để được đánh giá với người chủ. => Chọn

**(D)** he

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: The artist sent \_\_\_\_\_ best pieces to the gallery to be reviewed by the owner.**

(A) him

(B) himself

**(C) his**

(D) he



## 2.3. Điền giới từ

Các chủ điểm liên quan đến câu hỏi điền giới từ:

- Giới từ chỉ thời gian
- Giới từ chỉ địa điểm
- Giới từ đi kèm với động từ

## 2.3. Điền giới từ

Example:

**Q: Participants in the walking tour should gather \_\_\_\_\_ 533 Bates Road on Saturday morning.**

(A) with

(B) at

(C) like

(D) among

➤ Xác định dạng câu hỏi: câu hỏi ngữ pháp

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Participants in the walking tour should **gather** \_\_\_\_\_ **533 Bates Road**  
**on Saturday morning.**                      tụ tập, tập trung \_\_\_\_\_ **533 Bates Road****

- (A) with
- (B) at
- (C) like
- (D) among

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Participants in the walking tour should gather \_\_\_\_\_ 533 Bates Road on Saturday morning.**  
tụ tập, tập trung \_\_\_\_\_ 533 Bates Road

(A) with

**(B) at**

(C) like

(D) among

Dịch: Người tham gia tour đi bộ cần tập trung **tại** số 533 Bates Road vào sáng thứ Bảy.

## 2.3. Điền liên từ

Các chủ điểm liên quan đến câu hỏi điền liên từ:

- Liên từ phụ thuộc
- Liên từ liên kết

## 2.3. Điền liên từ

Example:

**Q: Mr. Liu will not be in the office this morning \_\_\_\_\_ he has a dentist appointment.**

(A) following

(B) because

(C) including

(D) likewise

➤ Xác định dạng câu hỏi: câu hỏi ngữ pháp

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Mr. Liu will not be in the office this morning \_\_\_\_\_ he has a dentist appointment.**

**Mệnh đề 1**

**Mệnh đề 2**

(A) following => không đứng trước mệnh đề => Loại

(B) because

(C) including

(D) likewise => không đứng trước mệnh đề => Loại

➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Mr. Liu will not be in the office this morning \_\_\_\_\_ he has a dentist appointment.**

Ông Liu sẽ không ở văn phòng sáng nay \_\_\_\_\_ ông ấy có hẹn nha sĩ.

(A) following

(B) because

(C) including

(D) likewise.



➤ Phân tích + chọn đáp án

**Q: Mr. Liu will not be in the office this morning \_\_\_\_\_ he has a dentist appointment.**

Ông Liu sẽ không ở văn phòng sáng nay \_\_\_\_\_ ông ấy có hẹn nha sĩ.

(A) following

**(B) because**

(C) including

(D) likewise.

### **3. KIẾN THỨC CẦN ÔN TẬP**

- Kiến thức cơ bản:
    - Các thành phần cơ bản trong câu: chủ ngữ, động từ, thành phần bổ nghĩa
    - Cấu tạo câu: vị trí của động từ, cách nhận diện động từ chính và động từ phụ
  - Kiến thức chuyên sâu
- Là các chủ đề đã liệt kê ở phần đầu các mục 2.1 đến 2.4